TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂY HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 21-01-2022
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Liên và ông Lê Văn Tuyển

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thúy, công chức Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa tham gia phiên tòa*:** Ông Hà Trọng Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20, 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở TAND huyện T mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2021/TLST – HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021, về *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/12/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Đặng Thụy H, sinh năm 1985
Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Bị đơn: Nguyễn Xuân T, sinh năm 1979
Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng N, Địa chỉ: Số 02 L, Phường T, Quận B, TP Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1978; Chức vụ: Trưởng Phòng Kế hoạch kinh doanh - Chi nhánh huyện T, tỉnh Phú Yên *(Theo giấy ủy quyền ngày 31/3/2021)*.Có mặt.

- Trần Thị N, sinh năm 1941
Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1976
Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Đặng Thụy H trình bày:

Về hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn Nguyễn Xuân T tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H ngày 19/6/2008. Sau khi kết hôn một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong quan điểm sống, bị đơn không có trách nhiệm với gia đình. Nay, tình cảm vợ chồng không còn nên nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với bị đơn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Nguyễn Đặng Xuân T, sinh ngày 12/6/2009 và Nguyễn Như Th, sinh ngày 09/5/2014. Lâu nay hai con do nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, các con đều có nguyện vọng ở với mẹ nên nguyên đơn xin được tiếp tục nuôi hai con và yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng là 1.500.000đ.

Về tài sản chung: 01 ngôi nhà cấp 4 gắn với quyền sử dụng đất 381m², của mẹ chồng là bà Trần Thị N tặng cho vợ chồng, thuộc thửa số 352, tờ bản đồ 374-A, tại thôn L, xã H, huyện T theo GCNQSDĐ số CA363666 cấp ngày 16/11/2015 và 01 lô đất nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị P có diện tích 200m² tại thôn L, xã H, huyện T, vợ chồng đã tặng cho chị Nguyễn Thị Hồng T 100m² để cất nhà ở nên tài sản chung của vợ chồng là 100m² đất còn lại. Ly hôn, nguyên đơn yêu cầu chia hai và các bên có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho nhau.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ Ngân hàng N 270.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Nguyên đơn yêu cầu mỗi người có trách nhiệm cùng trả nợ.

Bị đơn Nguyễn Xuân T trình bày: Về hôn nhân: Thống nhất ly hôn vì không còn tình cảm. Về con chung: Yêu cầu mỗi người nuôi một đứa, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản: Thống nhất vợ chồng có 01 lô đất nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị P tại thôn L, xã H, huyện T nên yêu cầu chia đôi; Riêng 01 ngôi nhà cấp 4 gắn với quyền sử dụng đất 381m² thuộc thửa số 352, tờ bản đồ 374-A thì đây là tài sản ba mẹ anh cho vợ chồng để ở chứ không được chia. Về nợ chung: Thống nhất như nguyên đơn trình bày, mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số tiền nợ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị N trình bày: Bà thừa nhận có việc lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất như nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên bà cho để vợ chồng chị H, anhT ở nên không đồng ý chia và bà không có yêu cầu gì đối với tài sản gắn liền trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Hồng Thúy trình bày: Năm 2016, chị thừa nhận vợ chồng anh T, chị H cho chị 100m² đất để cất nhà, lúc cho không viết giấy tờ và chị đã trả giá trị đất là 4.000.000 đồng. Nay chị H, anh T yêu cầu chia phần đất trống còn lại chị không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N, do ông Phạm Văn H, đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 03/12/2020, ông Nguyễn Xuân T, bà Đặng Thụy H có vay vốn tại Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 4610LAV202005009 số tiền 270.000.000đ, mục đích vay để bổ sung vốn mua bán nông sản, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 9.3%/năm. Để đảm bảo cho khoản vay, ông T, bà H dùng tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

CA363666, tại thửa số 352, tờ bản đồ số 374-A, diện tích 381m^2; tại thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Nội dung thế chấp được thỏa thuận tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 4610-LCL-201808953 ngày 30/11/2018. Thực hiện hợp đồng, người vay đã nhận đủ tiền nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mặc dù ngân hàng đã đòi nhiều lần. Nay ngân hàng khởi kiện yêu cầu nguyên đơn, bị đơn phải trả số tiền vay gốc 270.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 20/01/2022 là 2.597.000đ. Trường hợp, nguyên đơn, bị đơn không tự nguyện thi hành án thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Về con chung: Xin được nuôi 02 con, không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Thống nhất giao toàn bộ đất và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa số 352, tờ bản đồ số 374-A cho bị đơn quản lý, sử dụng; nguyên đơn quản lý, sử dụng diện tích 109,7m² đất và tài sản trên đất thuộc thửa số 723; tờ bản đồ số 374-A; không yêu cầu bị đơn trả giá trị chênh lệch của tài sản. Về nợ chung: Thống nhất bị đơn có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền nợ gốc 270.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng N.

Bị đơn đồng ý ly hôn, đồng ý giao hai con chung cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con vì nguyên đơn không yêu cầu. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc thửa số 352, tờ bản đồ số 374-A; giao nguyên đơn quản lý, sử dụng 109,7m² đất và tài sản trên đất thuộc thửa số 723; tờ bản đồ số 374-A. Về nợ chung: Bị đơn chấp nhận có nghĩa vụ trả toàn bộ nợ gốc 270.000.000 đồng và nợ lãi cho Ngân hàng N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N, do ông Phạm Văn H, đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngân hàng thống nhất sự thỏa thuận của nguyên đơn, bị đơn. Bị đơn có nghĩa vụ trả toàn bộ nợ gốc 270.000.000 đồng và nợ lãi cho Ngân hàng N. Trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án, Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa tuân thủ và thực hiện đúng các quy định về thủ tục tố tụng của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị căn cứ Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng đề nghị: Về quan hệ hôn nhân: Đồng ý nguyên đơn được ly hôn với bị đơn. Về con chung: Giao 02 con Nguyễn Đặng Xuân T và Nguyễn Như Th cho nguyên đơn nuôi dưỡng. Bị đơn không phải cấp dưỡng nuôi 02 con cho đến khi 18 tuổi. Về tài sản: Giao thửa đất có diện tích 109,7m² thuộc thửa số 723; tờ bản đồ số 374-A, tọa lạc tại thôn L, xã H, huyện T cho nguyên đơn

quản lý sử dụng; Giao căn nhà cấp 4 gắn liền với đất thửa số 352, tờ bản đồ 374-A với diện tích 381m² và các tài sản trên đất cho bị đơn quản lý sử dụng.Về nợ chung: Bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N với số tiền gốc 270.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, nguyên đơn không phải trả khoản tiền nợ này. Ngoài ra nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí và các chi phí khác theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp ly hôn; bị đơn có hộ khẩu tại huyện T nên thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện T theo quy định tại Điều 28, 35, 39 của BLTTDS.

[1.2] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Thị N, Nguyễn Thị Hồng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 của BLTTDS.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về hôn nhân: Nguyên đơn Đặng Thụy H và bị đơn Nguyễn Xuân T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 19/6/2008, tại UBND xã H, huyện T, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình sống chung các bên thừa nhận thường xuyên mâu thuẫn và không còn sống chung từ tháng 8/2019. Nay nguyên đơn và bị đơn nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không tồn tại nên thống nhất thuận tình ly hôn nên HĐXX ghi nhận.

[2.2] Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất giao hai con chung Nguyễn Đặng Xuân T, sinh ngày 12/6/2009 và Nguyễn Như Th, sinh ngày 09/5/2014 cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng. Bị đơn không phải cấp dưỡng nuôi con. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên HĐXX ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung:

+ Đối với đất, nhà xây dựng trên đất:

Đất: Thuộc thửa số 352, tờ bản đồ 374-A (*nay là thửa 841, tờ bản đồ số 8)*, tại thôn L, xã H, huyện T, có nguồn gốc của bà Trần Thị N (mẹ ông T) cho vợ chồng theo hợp đồng tặng cho ngày 28/12/2015, được UBND xã H chứng thực. Đất được cấp GCNQSDĐ số CA363666, vào sổ cấp GCN số CH03719 do UBND huyện T cấp ngày 16/11/2015, đã được sang tên cho chị H anh T đứng tên. Qua đo đạc thực tế thửa đất có diện tích 397,8m² (gồm 250m² đất ONT và 148,8m² đất HNK). Hội đồng định giá xác định đất có giá thị trường là 800.000đ/m² đối với đất ONT và 130.000đ/m² đối với đất HNK.

Nhà, công trình kiến trúc trên đất: Hai bên thống nhất nhà cấp 4, chái tôn, chái ngói, chuồng heo và giếng là của cha mẹ bị đơn xây dựng, nguyên đơn bị đơn

không tranh chấp. Vợ chồng xây dựng thêm phần nền sân xi măng, nhà vệ sinh và tường rào lưới. Các tài sản gắn liền trên đất có giá 111.289.886 đồng.

Xét: Nhà và đất có nguồn gốc của bà N (mẹ anh T) và hiện đang do anh T quản lý. Quá trình giải quyết, bà N thừa nhận có việc tặng cho đất vợ chồng và không có yêu cầu gì đối với tài sản trên đất. Nguyên đơn thống nhất giao đất và tài sản trên đất cho bị đơn quản lý, sử dụng, không yêu cầu thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung là hợp lý. Xét thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

+ Đối với đất nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị P

Diện tích đất thuộc thửa số 723, tờ bản đồ 374-A (*nay là thửa 842, tờ bản đồ số 8*), tại thôn L, xã H, huyện T, có nguồn gốc là của vợ chồng nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị P. Qua đo đạc thực tế thửa đất có diện tích 109,7m², loại đất HNK. Hội đồng định giá xác định đất có giá thị trường 130.000đ/m². Trên đất có tường rào lưới B40, định giá là 4.105.500đồng. Mặc dù, các bên chưa là thủ tục chuyển nhượng theo quy định nhưng được UBND xã H xác nhận đất này không có ai tranh chấp, đủ cơ sở khẳng định diện tích đất 109,7m² đất HNK là tài sản chung của chị H, anh T. Nguyên đơn yêu cầu được nhận đất và tài sản trên đất, bị đơn đồng ý nên HĐXX chấp nhận.

Đối với phần diện tích đất mà chị H, anh T đã chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị Hồng T, các bên đương sự thống nhất không có yêu cầu gì nên HĐXX không xét.

[2.4] Nợ chung:

Đối với khoản nợ của Ngân hàng N: Tính đến ngày xét xử, nợ gốc là 270.000.000đồng và nợ lãi 2.597.000đồng, nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, thống nhất thỏa thuận bị đơn có nghĩa vụ trả toàn bộ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, nguyên đơn không phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ và được Ngân hàng chấp nhận. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên HĐXX chấp nhận.

Đối với hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay là hợp pháp nên trường hợp bị đơn là người được nhận tài sản thế chấp không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng thì ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng đã ký kết để thu hồi nợ là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí Hôn nhân gia đình: Nguyên đơn Đặng Thụy H tự nguyện chịu 150.000 án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[3.2] Án phí dân sự:

Nguyên đơn Đặng Thụy H phải chịu: 5% của giá trị tài sản được hưởng (18.366.500đồng) là 918.000đồng.

Bị đơn Nguyễn Xuân Ti phải chịu: 5% của giá trị tài sản được hưởng (330.503.886đồng) sau khi trừ xong khoản nợ chung là (272.597.000đồng) là 2.895.000đồng.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng N.

[4] Về chi phí định giá, thẩm định tài sản: Tổng chi phí: 6.000.000đồng. Nguyên đơn tự nguyện chịu 6.000.000đồng và đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 33, 37, 59, 56, 58, 59, 81, 82, 83, 110, 116, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, 165, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 Điều 91, khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

1. *Về hôn nhân*: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn Đặng Thụy H với bị đơn Nguyễn Xuân T.

2. *Về con chung*: Giao 02 con chung Nguyễn Đặng Xuân T, sinh ngày 12/6/2009 và Nguyễn Như Th, sinh ngày 09/5/2014 cho nguyên đơn Đặng Thụy H trực tiếp nuôi dưỡng.

Bị đơn Nguyễn Xuân T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung*:

3.1. Giao cho nguyên đơn Đặng Thụy H được sử dụng diện tích đất 109,7m² thuộc thửa số 723, tờ bản đồ 374-A (*nay là thửa 842, tờ bản đồ số 8*), loại đất HNK, tại thôn L, xã H, huyện T, có giới cận: Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Hồng T *(cách móng nhà bà T 30cm)*, Tây giáp đường đi, Nam giáp đường đi, Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị T1; và được sở hữu một hàng rào lưới xây dựng trên đất nói trên.(Có bản vẽ kèm theo)

3.2.Giao cho bị đơn Nguyễn Xuân T được sử dụng diện tích đất 397,8m² thuộc thửa số 352, tờ bản đồ 374-A (*nay là thửa 842, tờ bản đồ số 8*), loại đất ONT + HNK, tại thôn L, xã H, huyện T, có giới cận: Đông giáp đường đi, Tây giáp đường đi, Nam giáp đất ông Trần Quang M, Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị H. Đất đã được cấp GCNQSDĐ số CA363666, vào sổ cấp GCN số CH03719 do UBND huyện T cấp ngày 16/11/2015, đã được sang tên cho chị H, anh T đứng tên; Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 và các tài sản gắn liền đất nêu trên cho bị đơn anh Trải trực tiếp sở hữu, quản lý, sử dụng. (Có bản vẽ kèm theo)

Anh T có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai theo quy định.

4. *Về nợ chung :* Buộc bị đơn Nguyễn Xuân T phải trả cho Ngân hàng N số tiền gốc: 270.000.000đồng và tiền lãi tính đến ngày 20/01/2022 là 2.597.000 đồng, tổng cộng 272.597.000 đồng *(Hai trăm bảy mươi hai triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn đồng)* về khoản: Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng, thì ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 4610-LCL-201808953 ngày 30/11/2018 gồm: Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA363666, tại thửa số 352, tờ bản đồ số 374-A, diện tích 381m^2; tại thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên và các tài sản gắn liền quyền sử dụng đất được tạo lập trước, trong và sau khi ký hợp đồng thế chấp.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/01/2022), bị đơn còn phải tiếp tục chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong nợ.

5. *Về án phí*:

Nguyên đơn Đặng Thụy H tự nguyện chịu 150.000 đồng *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và phải chịu 918.000đồng *(Chín trăm mười tám nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0001831 ngày 28/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bị đơn Nguyễn Xuân T phải chịu 2.895.000đồng *(Hai triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng N số tiền 6.800.000đ đã nộp tại biên lai thu tiền số 0002028 ngày 15/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

6. *Về chi phí định giá, thẩm định tài sản:* Tổng chi phí: 6.000.000 đồng. Nguyên đơn tự nguyện chịu 6.000.000đồng và đã nộp xong.

7. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- UBND xã Hòa Bình 1
(GCNKH số 124, quyển số 01/2007);
- VKSND huyện Tây Hòa;
- Chi cục THADS huyện Tây Hòa;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Thị Mộng Tuyền

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Ngô Minh Tàu **Nguyễn Văn Tân** **Nguyễn Thanh Phong**

Quá trình giải quyết bà Trần Thị Dừa trình bày khi Sửu, Phương kết hôn bà có nói xây nhà trên phần đất để ở, chỉ nói bằng miệng với điều kiện vợ chồng Sửu

Phương phải nuôi bà khi còn sống, cũng như thờ phụng khi chết. Tuy nhiên, vợ chồng Sửu, Phương không nuôi dưỡng bà nữa mà người nuôi dưỡng bà là người con khác, điều này cũng phù hợp với lời trình bày của chị Phương tại bút lục số 26. Mặc khác, tại Biên bản xác minh *(bút lục 58, 59)* do UBND thị trấn Phú Thứ và Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tây Hòa cung cấp Thửa 315 tờ bản đồ 313-D diện tích 465m^2 được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Trần Thị Dừa. Qúa trình cấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ai có khiếu nại, hay tranh chấp gì. Từ thời gian bà Dừa được cấp đến nay bà Dừa không có làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất trên cho ai. Do đó, có căn cứ xác định quyền sử dụng đất trên không phải là tài sản chung của vợ chồng, nên không có căn cứ chia.